

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Ngày 15/01/2024	<b>39,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

**DT thuần**  
Q4/23

**27.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.8| -46.1%  
YoY: ▼22.9| -45.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**9.10**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.2| -61.0%  
YoY: ▼0.33| -3.5%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**6.25**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.2| -66.0%  
YoY: ▼5.05| -44.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**39.3%**

YoY: +/-▲ 5.4%

**ROE**  
2023

**28.8%**

YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,652 - 50,894
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	472
Số lượng CPLH (CP)	11,920,720
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.05)
EPS	4,577
P/E	7.9

**DT thuần**  
2023

**176**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼25.0| -12.6%

**LN thuần**  
2023

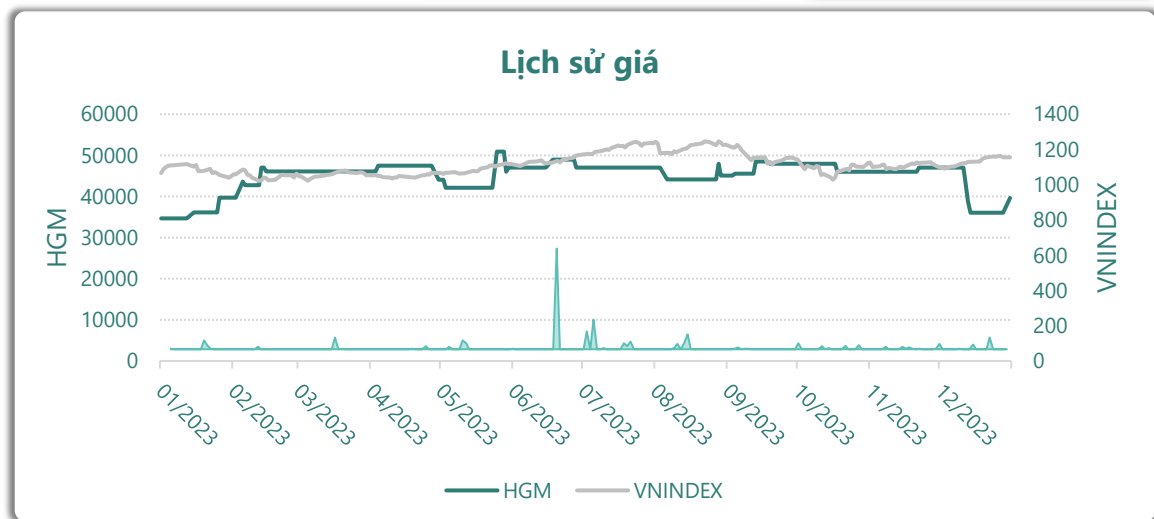
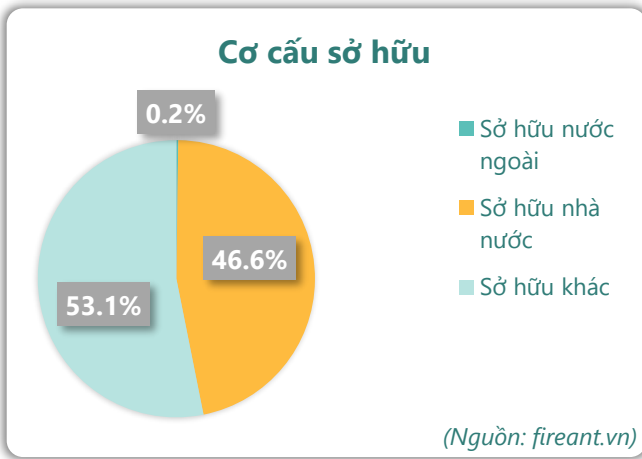
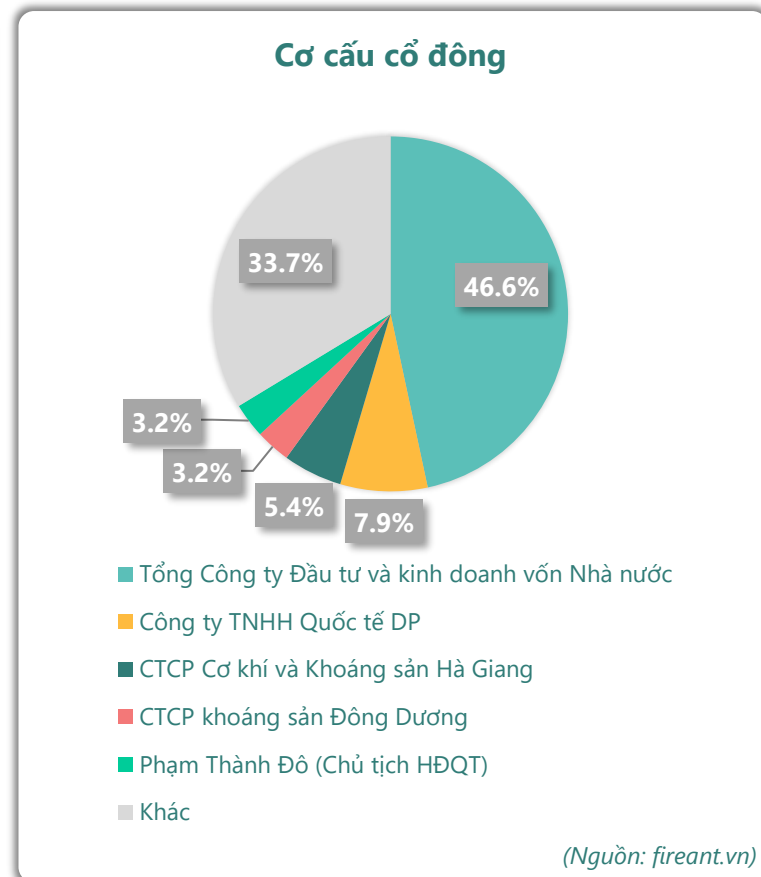
**70.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.80| 1.1%

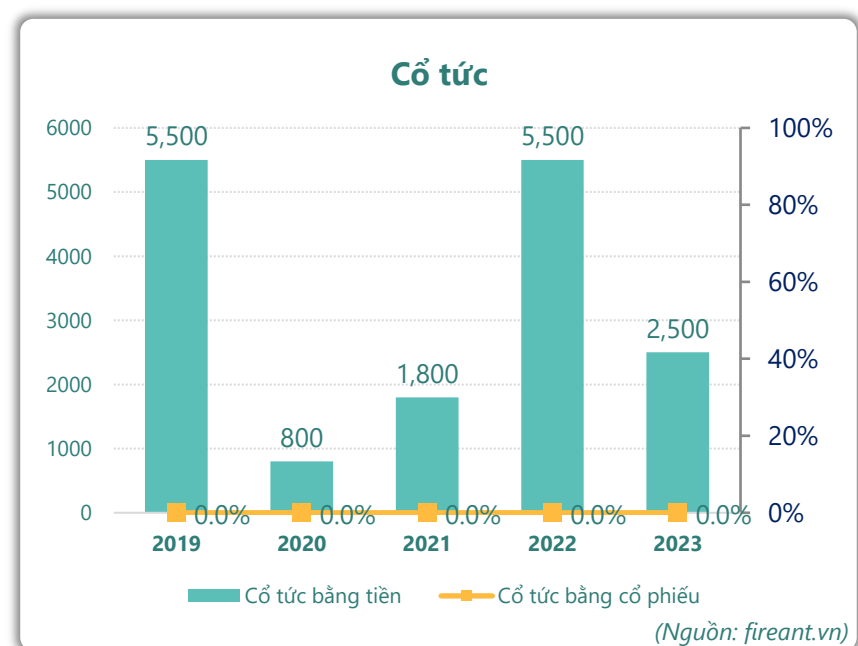
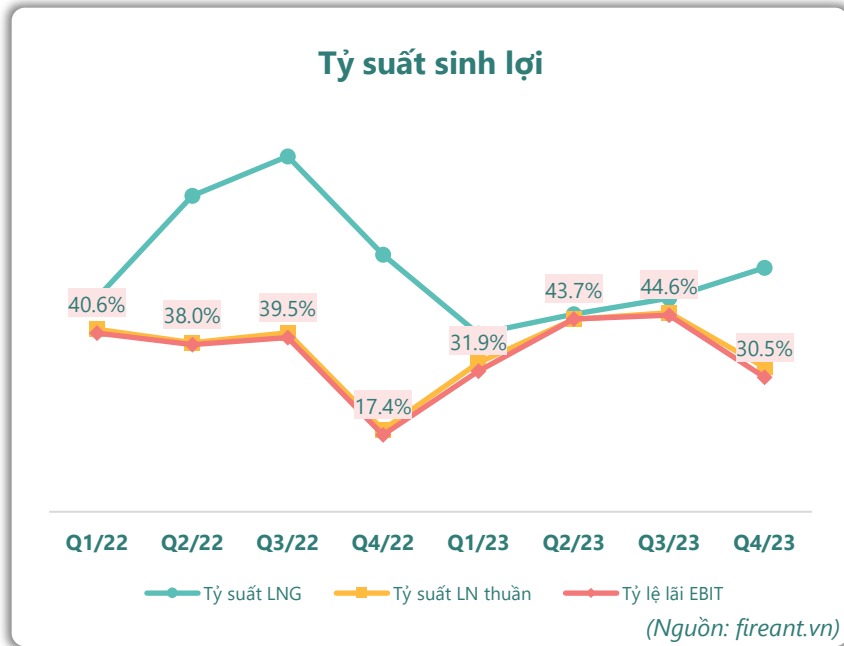
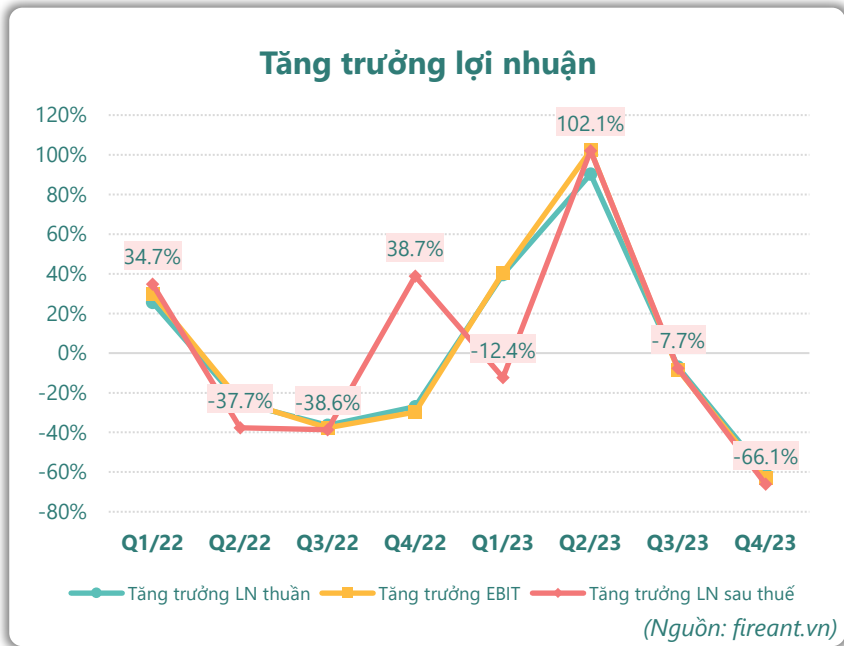
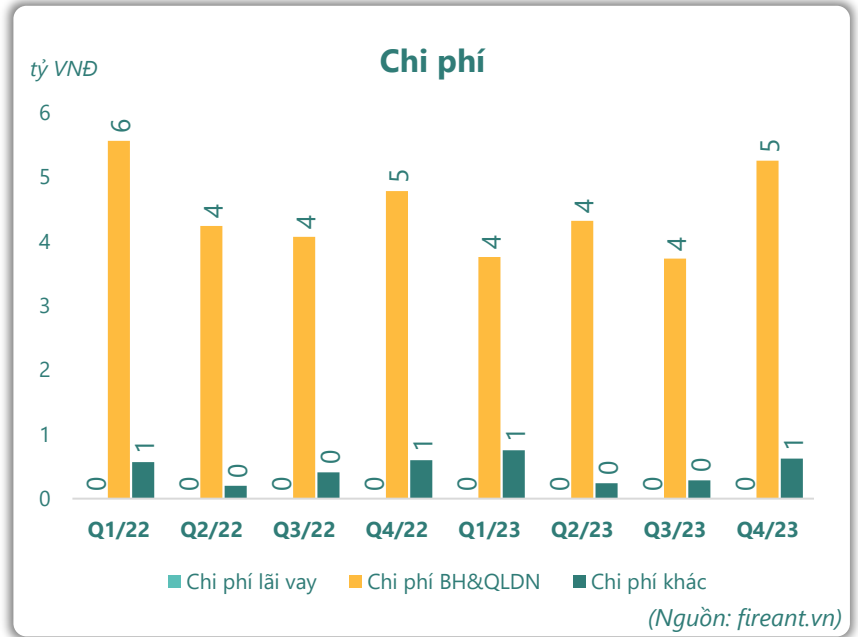
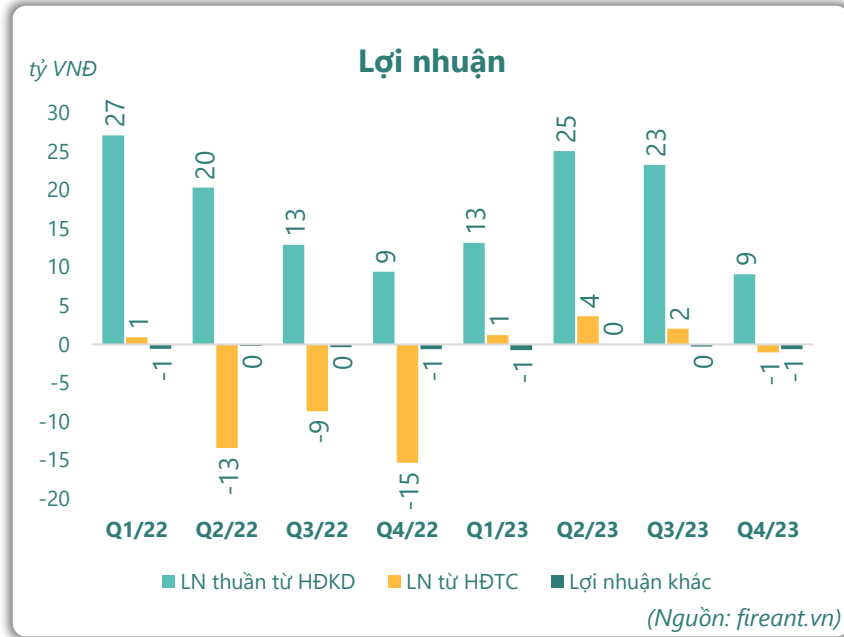
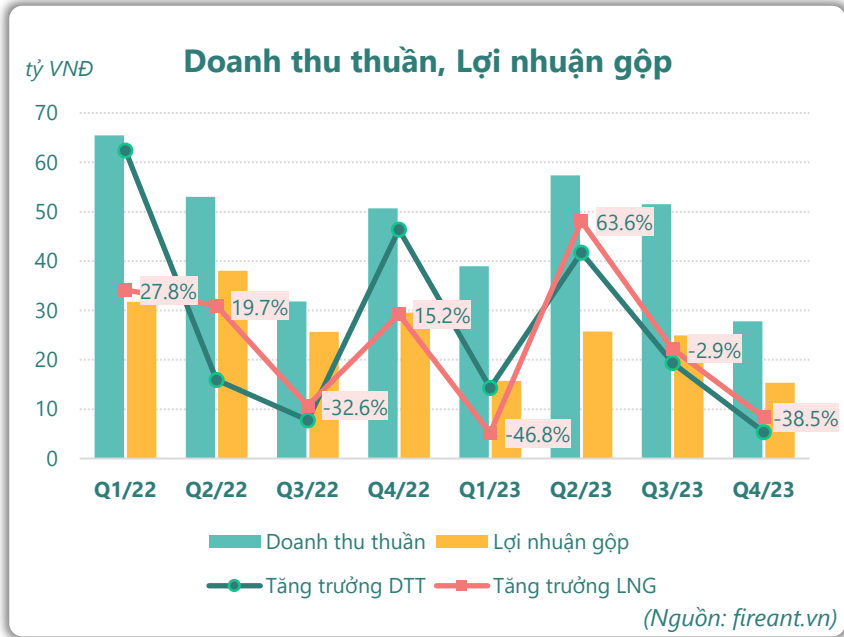
**LN sau thuế**  
2023

**54.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.70| 1.2%



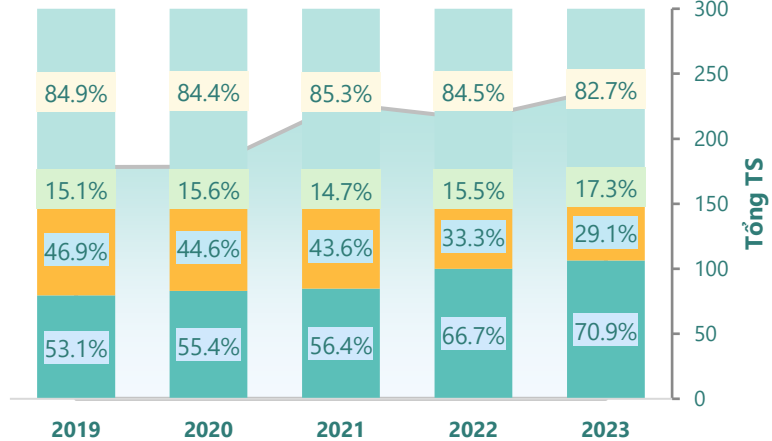
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

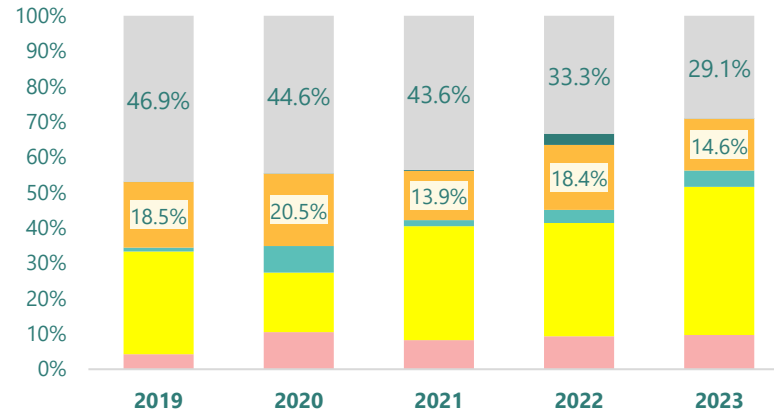
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

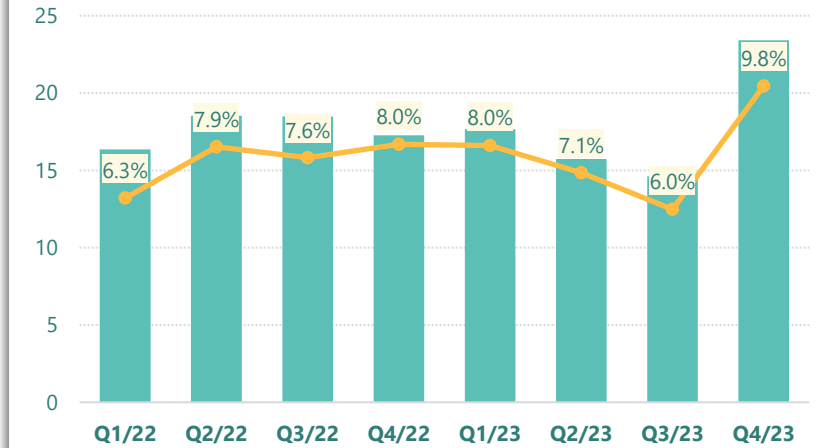


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

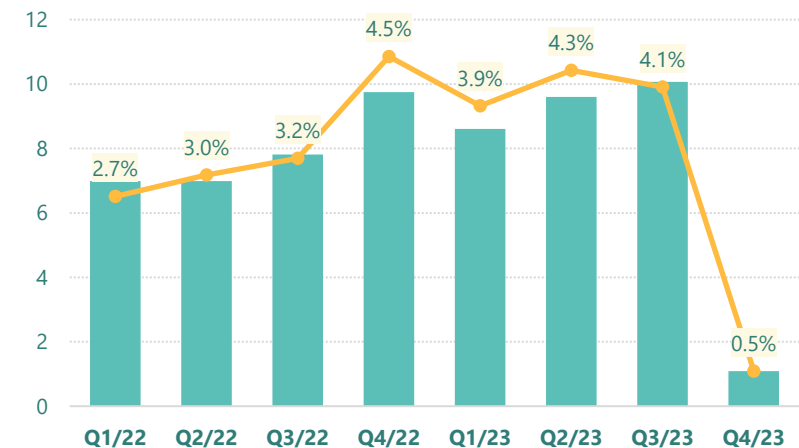


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

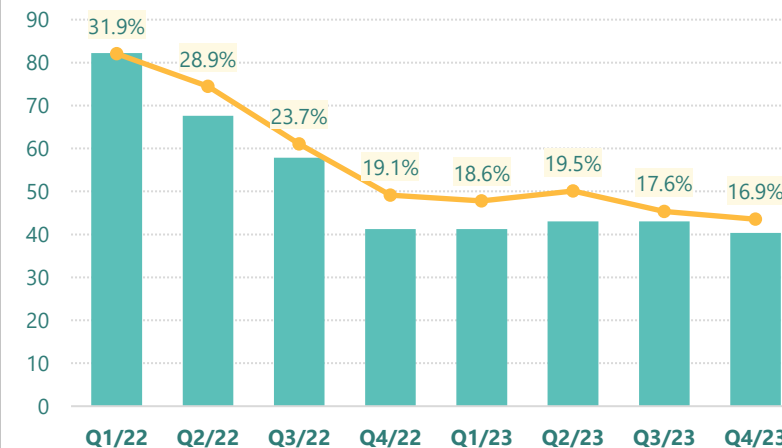


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

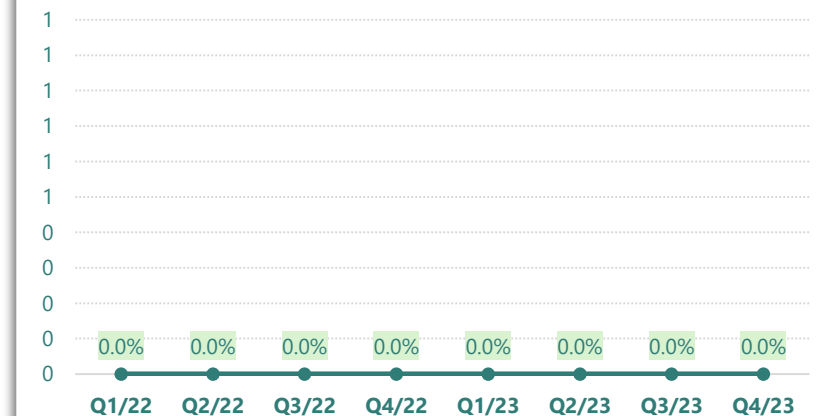


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

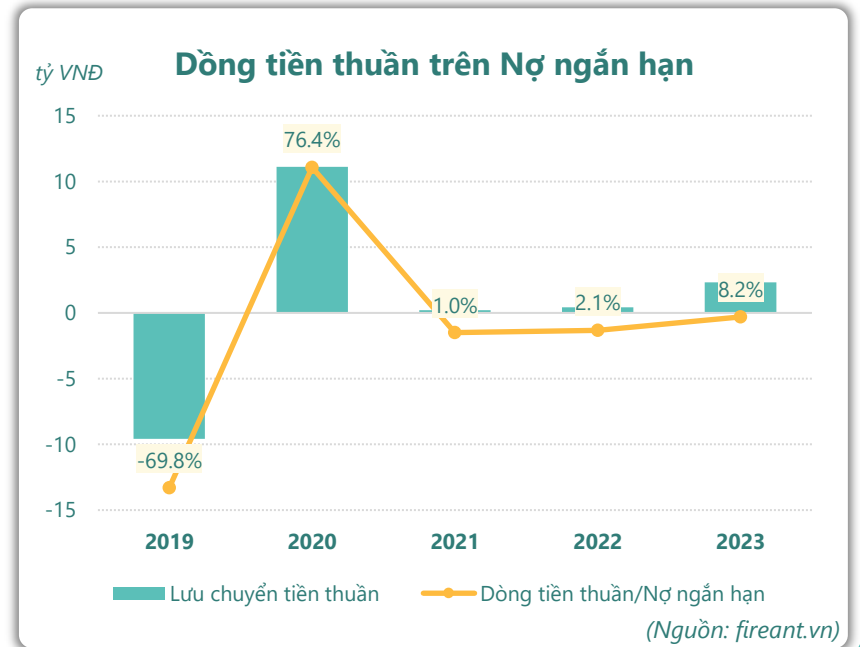
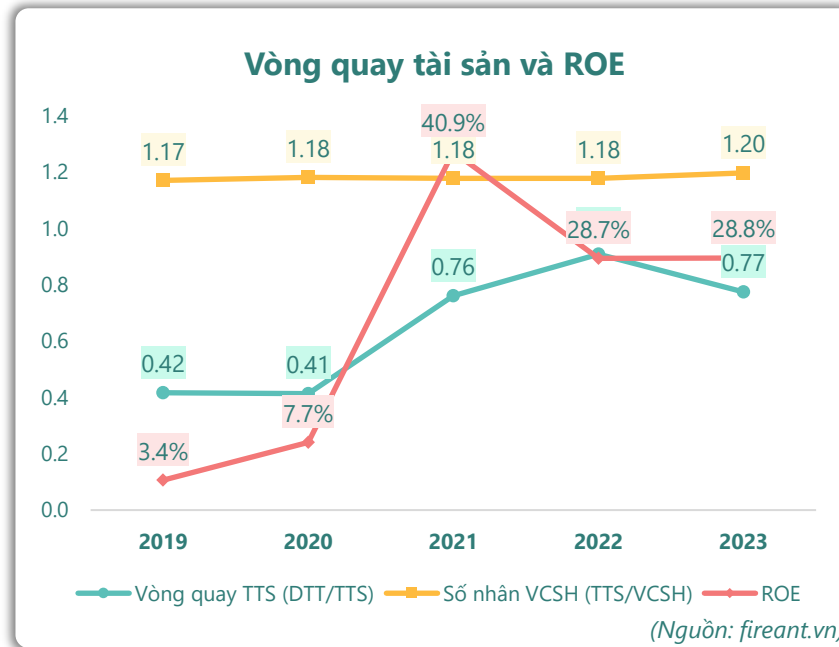
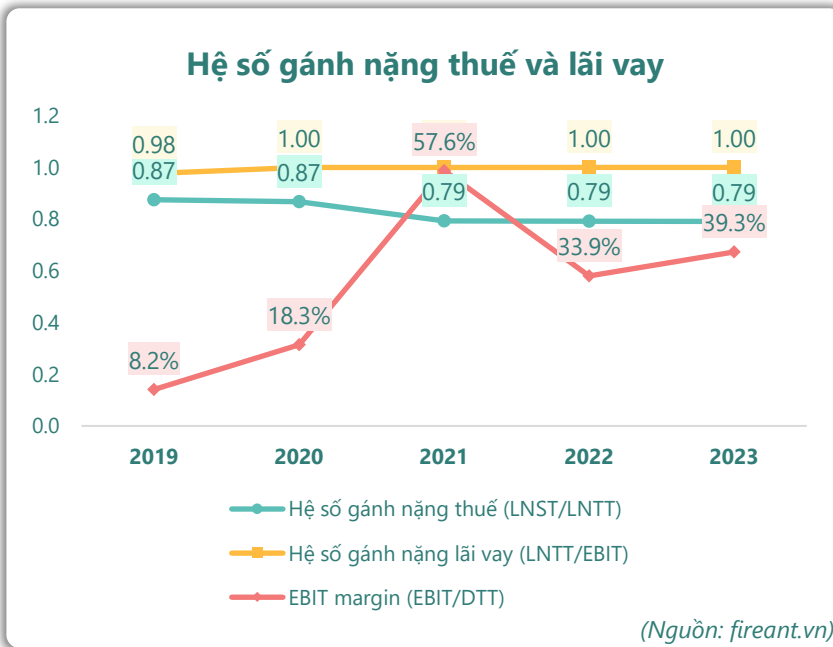
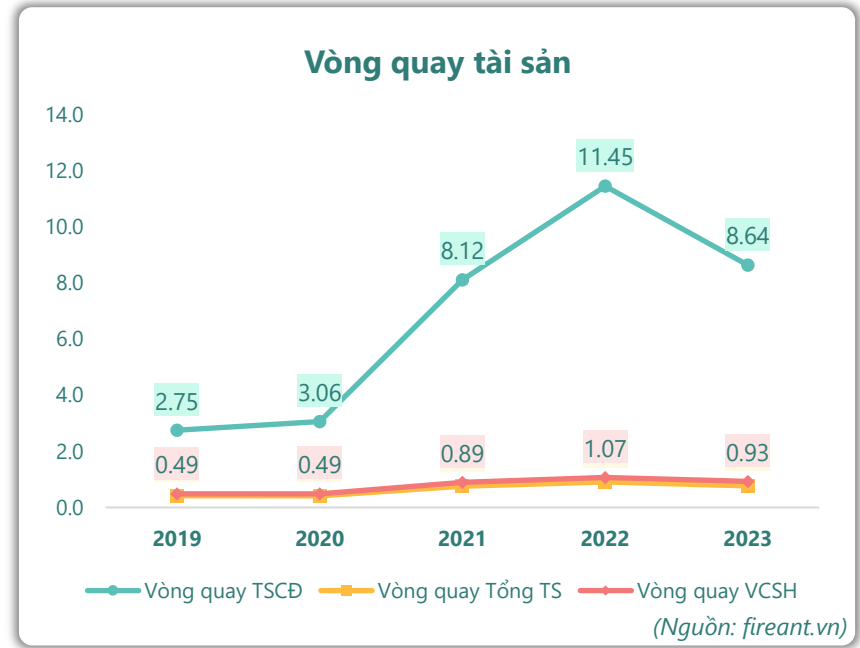
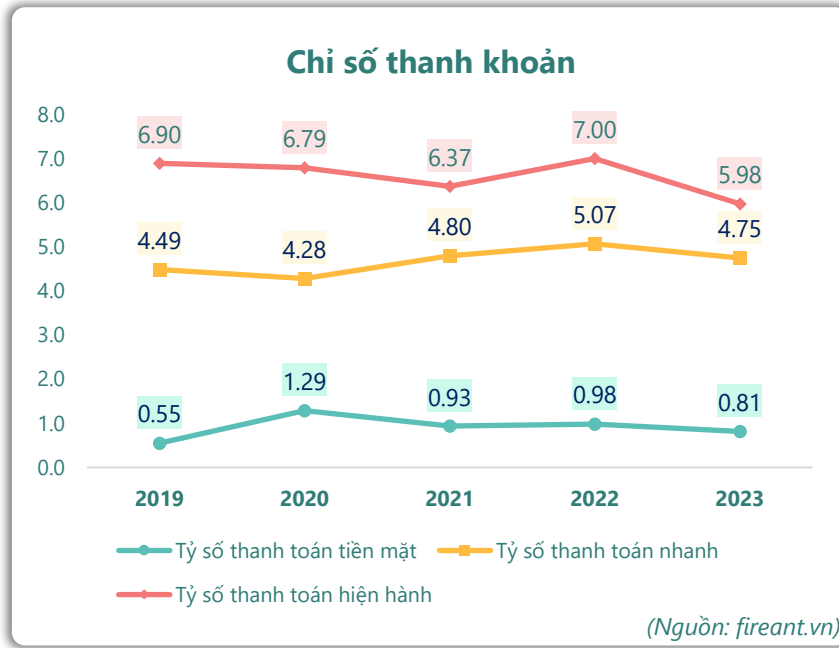
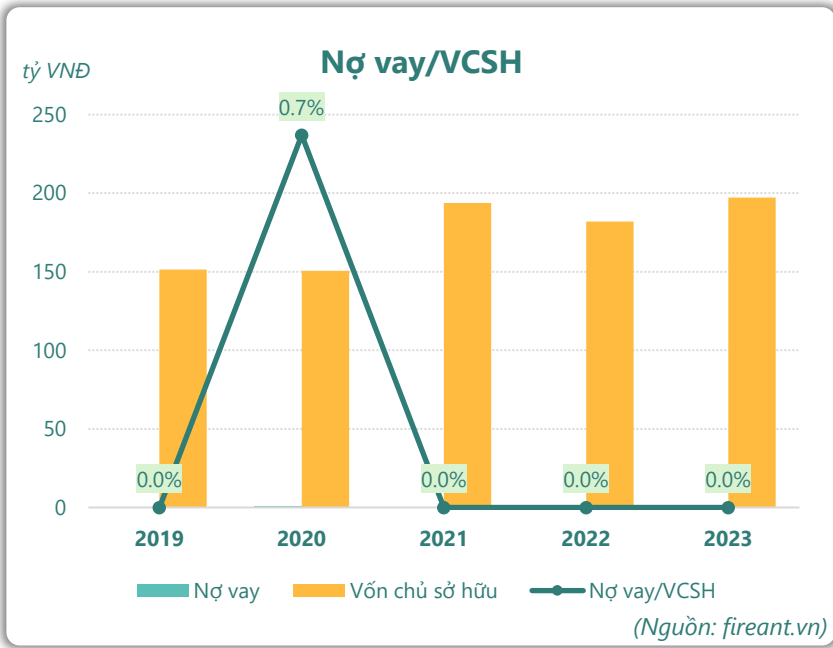


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>27.8</b>	<b>50.7</b>	<b>-45.2%</b>	<b>176</b>	<b>201</b>	<b>-12.6%</b>
Giá vốn hàng bán	12.4	21.1	-41.2%	93.9	76.0	23.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>15.4</b>	<b>29.5</b>	<b>-47.9%</b>	<b>81.8</b>	<b>125</b>	<b>-34.6%</b>
Doanh thu HĐTC	1.77	1.51	17.3%	7.07	4.81	47.1%
Chi phí TC	2.79	16.8	-83.4%	1.19	41.3	-97.1%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.44	0.70	-37.7%	1.72	4.34	-60.5%
Chi phí QLDN	<b>4.82</b>	<b>4.09</b>	<b>17.9%</b>	<b>15.4</b>	<b>14.3</b>	<b>7.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.10</b>	<b>9.43</b>	<b>-3.5%</b>	<b>70.6</b>	<b>69.8</b>	<b>1.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.62</b>	<b>-0.60</b>	<b>-4.0%</b>	<b>-1.61</b>	<b>-1.73</b>	<b>6.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.47</b>	<b>8.83</b>	<b>-4.0%</b>	<b>69.0</b>	<b>68.1</b>	<b>1.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.25</b>	<b>11.3</b>	<b>-44.7%</b>	<b>54.6</b>	<b>53.9</b>	<b>1.2%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.25</b>	<b>11.3</b>	<b>-44.7%</b>	<b>54.6</b>	<b>53.9</b>	<b>1.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.19	-2.05	34.1	14.0	18.0	-6.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.2	5.82	-8.89	-32.0	5.17	7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-29.8	-17.9	0	0	-11.9
Tiền đầu kỳ	12.3	45.9	20.1	27.4	9.63	33.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>33.4</b>	<b>-26.0</b>	<b>7.36</b>	<b>-18.1</b>	<b>23.2</b>	<b>-10.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	0.27	-0.07	0.28	0.22	0.18
Tiền cuối kỳ	45.9	20.1	27.4	9.63	33.0	23.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>238</b>	<b>216</b>	<b>10.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>169</b>	<b>144</b>	<b>17.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.1	20.1	14.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	69.0	44.9%
Phải thu ngắn hạn	11.1	8.03	38.3%
Hàng tồn kho	34.8	39.6	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	6.87	-98.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>69.4</b>	<b>71.8</b>	<b>-3.4%</b>
Phải thu dài hạn	3.16	2.90	8.9%
Tài sản cố định	23.4	17.3	35.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	9.75	-88.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.4	41.2	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.38</b>	<b>0.72</b>	<b>91.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>41.2</b>	<b>33.5</b>	<b>23.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>28.3</b>	<b>20.5</b>	<b>37.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.53	6.16	22.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.9</b>	<b>13.0</b>	<b>-0.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>197</b>	<b>182</b>	<b>8.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>197</b>	<b>182</b>	<b>8.4%</b>
Vốn điều lệ	126	126	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)